

KINH KIM CANG TRONG NGUỒN MẠCH VĂN HIẾN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

□ THÍCH HẠNH TUẤN

Kinh Kim Cang hay *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa (Vajracchedika prajnaparamita sutra)* là một bộ kinh rất nổi tiếng không những trong giới tu sĩ Phật giáo tại Việt Nam và các nước theo Phật giáo tại Á Châu mà đã trở nên vô cùng quan trọng đối với những học giả Phật giáo Tây phương ở khắp nơi trên thế giới. *Kinh Kim Cang* còn đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong tất cả các truyền thống của Phật giáo Đại Thừa, bất luận Thiên Tông, Mật Tông hay Tịnh Độ Tông. Đặc biệt trong truyền thống Thiên Tông của Trung Hoa, Đại Hàn hay Nhật Bản, những truyền thống vốn có chủ trương không nương vào kinh điển để tìm câu giải thoát giác ngộ, thế mà việc khuyến tấn học hỏi và nghiên cứu cũng như phiên dịch chú giải *Kinh Kim Cang* từ văn bản tiếng Phạn sang nhiều ngôn ngữ trên thế giới thật là nhiều vô số kể.¹

Tại Việt Nam, *Kinh Kim Cang* cũng đã trở nên rất quen thuộc đối với hầu hết Phật tử chúng ta bất luận theo tông phái nào. Chúng ta biết rằng, đối với giới trí thức trong hàng vua chúa và học giả tu sĩ Phật giáo tại Việt Nam đã diễn giải những ý nghĩa vô cùng quan trọng hàm chứa trong *Kinh Kim Cang* mà đã được nhà học giả nổi tiếng phương Tây, Edward Conze, đã chú thích trong bản dịch *Kinh Kim Cang* từ tiếng Phạn sang tiếng Anh của ông. *Kinh Kim Cang* cũng đã được trì tụng hàng trăm lần mỗi ngày hoặc học thuộc lòng bởi nhiều Phật tử tại gia cũng như xuất gia. Chính vì sự ảnh hưởng vô cùng rộng rãi trong việc thực tập và trì tụng, *Kinh Kim Cang* đã được bảo trì bằng nhiều phương tiện khác nhau như thêu trên gấm hoặc dệt trên lụa, sao chép bằng tay với mực bằng vàng hay bằng máu và cũng đã được khắc bằng trên đồng, trên đá hay vàng lá và gỗ quý. Ngày nay, chúng ta có thể tìm thấy *Kinh Kim Cang* có mặt khắp nơi tại Việt Nam từ những tư gia cho đến nhiều nơi tại các chùa viện Phật giáo cũng như thư viện quốc gia và nhiều thư viện của các trường đại học. Riêng tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam, đã có trên 16 văn bản *Kinh Kim Cang* được in từ bản khắc gỗ qua nhiều thời đại khác nhau.

Hàng chục năm qua, việc bảo trì kinh điển, nhất là tại miền Bắc đã bị bỏ quên nếu không nói là đã bị từ chối. Hiện nay, chúng ta không thể tìm được một bản khắc bằng gỗ nào của *Kinh Kim Cang* mà còn đầy đủ toàn bộ bản gỗ, trên đá hoặc trên lá đồng. Do vậy, việc nghiên cứu học hỏi về mỹ thuật điêu khắc chạm trổ của *Kinh Kim Cang* trên bản gỗ dường như không thể đưa đến kết luận cuối cùng được. Muốn tìm hiểu chân diện mục về truyền thống điêu khắc chạm trổ của Kinh điển

¹ Muốn biết thêm chi tiết về số lượng văn bản phiên dịch của *Kinh Kim Cang* ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, xin xem Edward Conze, *Vajracchedika Prajnaparamita*, phiên dịch và hiệu đính với lời giới thiệu và chú giải, do nhà xuất bản Roma, Is. M.E.O., ấn hành năm 1957 (từ trang 16-21), và sự sưu tập về những văn bản phiên dịch của *Kinh Kim Cang* ra nhiều thứ tiếng vừa mới xuất bản thành 5 tập tại Đài Loan (*Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*) do Như Thật Phật Học Nghiên Cứu Thất biên trước tại thành phố Đài Bắc, 1995, quyển 05 từ trang 417-681. Xin xem thêm Gregory Schopen, "The Manuscript of the Vajracchedika Found at Gilgit, An Annotated Transcription and Translation", trong "Studies in the Literature of The Great Vehicle: Three Mahayana Buddhist Texts" Luis O. Gomez và Jonathan A. Silk, hiệu đính, Nhà Xuất bản của Viện Đại Học Michigan xuất bản tại Ann Arbor, năm 1989, từ trang 92-94.

Phật giáo tại Việt Nam, chúng ta chỉ còn một cách duy nhất là dựa vào 16 văn bản *Kinh Kim Cang* được in trên giấy từ bản gỗ đang còn tồn trữ tại Viện Hán Nôm. Chúng ta có thể phân tích tìm hiểu về những khía cạnh sau đây như: Quá trình phát triển của *Kinh Kim Cang* trong truyền thống văn hoá Phật Giáo Việt Nam trước thời kỳ mà kinh này đã được khắc trên bản gỗ. Cách viết và sự tuân thủ những chữ huy ký theo lệnh của vua chúa tại Việt Nam cũng được dựa vào đây để phân tích nghiên cứu. Ngoài ra, nội dung tư tưởng và sự hiểu biết cũng như sự thực hành về *Kinh Kim Cang* trong vòng 3 thế kỷ qua tại Việt Nam cũng sẽ được dựa theo những lời bạt và lời tựa của những lần khắc bản để phân tích đối chiếu kỹ càng.

Sự Học Hỏi, Diễn Giảng và Trì Tụng Kinh Kim Cang trong Thời Kỳ Du Nhập

Cùng với những bộ kinh nổi tiếng đã và đang được lưu hành tại Việt Nam như *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Lăng Già Tâm Ấn*, *Kinh Giải Thâm Mật*, *Kinh Lăng Nghiêm*, *Kinh Pháp Bảo Đàn*, *Kinh Vu Lan* và *Kinh A Di Đà*, *Kinh Kim Cang* đã từng được nghiên cứu diễn giải, học tập và trì tụng trong hơn một ngàn năm trăm năm qua tại Việt Nam. Hiện nay còn rất nhiều tư liệu quý giá ghi lại sự ảnh hưởng sâu đậm của *Kinh Kim Cang* trên bia đá, trong sử sách v.v... Những sự ảnh hưởng này được biết đã có từ đầu thế kỷ thứ VI.

Theo sự ghi chép của *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* thì toàn bộ Tam Tạng Kinh Điển Phật giáo đã được triều đại Nhà Tống của Trung Hoa trao tặng cho Việt Nam vào thế kỷ thứ X. Như vậy, bản *Kinh Kim Cang* đã được lưu hành trong cộng đồng Phật tử Việt Nam bằng văn bản chữ Hán được trích biên từ Tam Tạng Kinh Điển. Theo sự nghiên cứu gần đây nhất, sử gia Lê Mạnh Thát có ý kiến đề xuất rằng trong những thế kỷ từ thứ III đến thế kỷ thứ VII, rất nhiều tu sĩ Việt Nam đã sang truyền giáo tại Trung Hoa. Một số tu sĩ này đã tham gia vào Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Kinh Điển của Ngài Huyền Trang tại Chùa Từ Ân thuộc Kinh đô Tràng An. Trong số đó có Ngài Đại Thừa Đăng đã đến nước Tàu vào thế kỷ thứ VII.² Thật đáng tiếc là chúng ta không biết chính xác là *Kinh Kim Cang* đã được truyền sang Việt Nam bằng cách nào trước thế kỷ thứ VII. Có lẽ, Kinh này đã được mang về Việt Nam bởi những vị tu sĩ Phật giáo đã qua lại Trung Hoa trong giai đoạn này. Tuy vậy, sự kiện sau đây cung ứng cho chúng ta những thông tin về tình trạng lưu hành của *Kinh Kim Cang* tại Việt Nam có thể là trước khi Tam Tạng Kinh Điển của Nhà Tống trao tặng cho Việt Nam. Theo *Tục Cao Tăng Truyện* (T. 2060.431a7-432a8) cho biết rằng vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI có một thiền sư Việt Nam pháp hiệu là Pháp Minh đã giảng dạy *Kinh Kim Cang* cho Sa Môn Trí Phu tại Chùa Bình Đăng ở Phủ Tuần Châu, Trung Hoa.³ Do vậy, Thiền sư Thích Pháp Minh phải nghiên cứu học tập *Kinh Kim Cang* trước khi sang giảng dạy cho Sa Môn Trí Phu tại Trung Hoa. Tuy vậy, Việt Nam trong giai đoạn này vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của chính phủ Phương Bắc, tức là Người Trung Hoa. Việt Nam lúc bấy giờ chưa tuyên bố độc lập mãi cho đến đầu thế kỷ thứ X.

Những Ấn Bản Đặc Biệt của Kinh Kim Cang trước Thời Kỳ Bản Gỗ Xuất Hiện

Chúng ta cần phải nhắc đến sự kiện vô cùng quan trọng sau đây vì hầu hết học giả Phật giáo trên thế giới đã biết qua. Hiện nay tại Viện Bảo Tàng của Hoàng Gia Anh Quốc đang bảo tồn một bộ *Kinh Kim Cang* được in từ bản gỗ. Bản Kinh này do nhà sưu tầm cổ vật tại Động Đôn Hoàng, Ông Aurel Stein, phát kiến vào năm 1907. Đây là một bản kinh xưa nhất của Phật giáo được in

² Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Tập II*, Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 171-193.

³ Sdd, trang 495-501

trên giấy sớm nhất trong lịch sử in ấn của nhân loại trên thế giới còn tồn tại cho đến ngày nay. Bảng kinh này trong phần ghi chép cuối cùng (lời bạt) cho biết đã được khắc bản vào ngày 15 tháng 04, năm thứ IX đời vua Hàm Thông [tức là ngày 11 tháng 05 năm 868], tính đến nay đã trên 1,140 năm.⁴ Tuy thế, vẫn còn có ý kiến cho là việc in ấn khắc bản gỗ đã được người Trung Hoa phát minh trước ấn bản của *Kinh Kim Cang* này gần một thế kỷ.⁵

Tại Việt Nam, *Kinh Kim Cang* đã được nghiên cứu giảng giải bởi những thành phần lãnh đạo của Phật giáo như là những vị quốc sư, cố vấn cho nhà vua kể từ khi toàn bộ Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo được trao tặng cho vua Lê Long Đĩnh (1005-1009) vào những ngày đầu chấp chính bởi nhà vua Triều Đại Nhà Tống.⁶ Tại Việt Nam, theo lệnh của nhà Vua, sau khi tiếp nhận Tam Tạng Kinh Điển từ Nhà Tống, vua Lê Long Đĩnh truyền lệnh khắc bản những bộ kinh nổi tiếng và thông dụng, trong số này chắc chắn bộ *Kinh Kim Cang* phải được đặt vào hàng đầu trong công trình điều khắc.

Kể từ khi Tam Tạng Kinh Điển được trao tặng cho Việt Nam từ các nhà vua Triều Tống, *Kinh Kim Cang* đã được nghiên cứu giảng dạy và khắc bản gỗ bởi nhiều đại thí chủ của nhiều chùa viện khác nhau. Sự kiện này cũng đã được ghi lại trong nhiều tác phẩm văn học được ghi chép trên sách kể cả việc chạm khắc trên bia đá. Trước hết, trên một văn bia của Chùa Bảo Thâm, chúng ta tìm thấy một sự kiện được ghi lại như sau, “Vào năm thứ 11 thuộc triều vua Đại Chính (1540), nhà chùa đã tổ chức việc in ấn khắc kinh trên bản gỗ những bản kinh quan trọng của Phật giáo như *Kinh Kim Cang*, *Kinh Quan Âm*, *Kinh Mục Liên* và *Bùa Hải Hội* cũng như đúc quả chuông đồng tại chùa”.⁷ Thêm vào đó, chúng ta còn có thể tìm thấy trên văn bia ở Chùa Liễu Khê có ghi lại rằng nhà chùa có thuê nhiều nhà điêu khắc chạm trổ đã khắc *Kinh Kim Cang* trên bản gỗ vào năm Ất Mão (1615).⁸

Kinh Kim Cang Lưu Hành trong Truyền Thống Thiền Việt Nam

Trong truyền thống Thiền của Trung Hoa cũng như Việt Nam đều tôn thờ Bồ Đề Đạt Ma là Thiền Tổ đầu tiên của Trung Hoa và tin tưởng rằng Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã đến Trung Hoa vào thời đại của triều Vua Lương Vũ Đế, thế kỷ thứ VI. Được biết, Bồ Đề Đạt Ma đã ngồi thiền nhìn vách 09 năm vì không tìm được đệ tử để truyền tâm ấn thiền mà Ngài đã mang theo từ Ấn Độ. Cốt tuý tư tưởng và hành động của Thiền được nói lên trong bài kệ sau đây do Bồ Đề Đạt Ma ấn xuất,⁹

⁴ Để biết thêm toàn bộ chi tiết về bảng *Kinh Kim Cang* nổi tiếng này, hãy đọc Thomas Francis Carter, *The Invention of Printing in China and Its Spread Westward*, Ấn bản lần thứ nhì, Công ty Ronald, New York, xuất bản năm 1955, trang 54-66.

⁵ Sđd, trang 46-53. Có nhiều học giả Phật giáo Đại Hàn cho rằng bảng khắc gỗ in *Thần Chú Đà La Ni* tại Đại Hàn (Nam Triều Tiên) mới là những văn bản in ấn Kinh điển Phật giáo trên giấy đầu tiên vì đã được in vào những năm đầu thế kỷ thứ nhất dương lịch. Hãy đọc thêm sách của Denis Twitchett, *Printing and Publishing in Medieval China*, Nhà xuất bản Frederic C. Beil, New York, 1983, trang 13-16, và SOHN Pow-key, *Early Korean Typography*, Nhà xuất bản SUN ấn hành năm 2001, trang 520-521.

⁶ Lê Mạnh Thát, *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Tập II*, Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 520-521.

⁷ Xem Nguyễn Quang Hồng, Chủ Bút, *Văn Khắc Hán Nôm Việt Nam, Tuyển Chọn - Luợc Thuật*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1992, trang 225

⁸ Sđd, trang 312

⁹ Xin xem *Zen Buddhism: A History, India and China* của Heinrich Dumoulin bản dịch của James W. Heisig và Paul Knitter, nhà xuất bản Macmillan Publishing Company, Simon và Schuster Macmillan, New York, năm 1994, pp. 85-106 và Nan Huai-Chin, *The Story of Chinese Zen*, bản dịch của Thomas Cleary, nhà xuất bản Charles E. Tuttle Co., Inc., Boston, Rutland, Vermont, Tokyo, 1995, pp. 64-80.

*Bất lập văn tự
Giáo ngoại biệt truyền
Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành Phật*

*Không y cứ vào văn tự
Truyền thừa ngoài kinh điển
Nhắm thẳng vào tâm người
Thấy tính là thành Phật*

Vì thế, hành giả của Thiền Trung Hoa trong những giai đoạn bình minh của Phật giáo có khuynh hướng không học tập nghiên tầm kinh điển để tìm câu giải thoát giác ngộ. Ngược lại với Thiền sinh của Trung Hoa, trong truyền thống Thiền của Việt Nam, ngoài việc nghe theo thông điệp của Bồ Đề Đạt Ma, còn thêm vào việc hành trì của mình bằng những thời khoá tụng niệm, thuyết giảng và in ấn sao chép những bộ kinh nổi tiếng như *Kinh Viên Giác*, *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Nhân Vương Hộ Quốc*, *Kinh Kim Cang*. Đặc biệt hơn nữa, trong *Thiền Uyển Tập Anh*¹⁰ ghi rõ rằng *Kinh Kim Cang* đã được trì tụng, nghiên cứu và thuyết giảng cùng với sự in ấn sao chép bởi các vị Thiền Sư như Thường Chiếu, Thanh Biện, Giới Không và Diệu Nhân. Thay vì không y cứ vào văn tự kinh điển mà chỉ tập trung vào việc quán chiếu tự tính để giác ngộ nghĩa lý sắc không, những vị Thiền sư này đã để ra nhiều thì giờ và tâm lực của mình để nghiên cứu học hỏi song song với việc thiền tập theo những tư tưởng thâm áo chưa đựng trong *Kinh Kim Cang*. Vì vậy, các Ngài không những chỉ thâm hiểu triết lý của *Kinh Kim Cang* mà còn trở nên giải thoát giác ngộ cũng từ *Kinh Kim Cang*.

Sự kiện sau đây giữa Thiền sư Quảng Nghiêm (1122-1190) và Thiền Sư Thường Chiếu được ghi lại trong *Thiền Uyển Tập Anh* cho chúng ta thấy rằng *Kinh Kim Cang* đã được đem ra thảo luận trong thiền môn của Việt Nam kể từ thế kỷ thứ 12,

“Thiền sư Thường Chiếu nói, ‘Pháp mà Đức Như Lai đã chứng đắc (dưới gốc cây Bồ Đề khi ngài thành đạo) không ‘thật’ cũng chẳng ‘ hư’ [*Như lai sở đắc pháp, thử pháp vô thật vô hư*], pháp này là gì vậy? Thiền sư Quảng Nghiêm trả lời, “Ngài tốt hơn là đừng có toạ mà Đức Như Lai” Thiền Sư Quảng Nghiêm hỏi, “Ai đã truyền dạy kinh này?” Thiền sư Thường Chiếu trả lời, “Bạch ngài, Xin ngài đừng có nói đòi với con chứ. Đức Phật (của chúng ta) đã truyền dạy chứ ai nữa mà hỏi.” Thiền sư Quảng Nghiêm nói, “Nếu Đức Phật đã truyền dạy kinh này thì tại sao chính trong kinh lại nói rằng: ‘Nếu chúng ta nói là Đức Như Lai đã truyền dạy kinh này là chính chúng ta đang phi báng Đức Phật của chúng ta’. Thiền sư Thường Chiếu không thể trả lời được câu hỏi này.”¹¹

Có một sự kiện thứ hai liên hệ đến sự giảng dạy của *Kinh Kim Cang* là Thiền sư hãy thực hành theo nội dung tư tưởng của kinh hơn là đọc tụng thuộc lòng kinh điển. Thiền sư Thanh Biện để

¹⁰ Xin xem bản dịch cũng như sự phân tích phê bình về *Thiền Uyển Tập Anh* của Lê Mạnh Thát trong *Tổng Tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam, Tập 3* [Anthology of Vietnamese Buddhist Literature, Vol. 3], Nhà Xuất Bản thành phố Hồ Chí Minh, năm 2002., và Tu Cuong Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam, A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh*, Nha Tu Thư Viện Đại Học Hawaii, Honolulu, 1997.

¹¹ Xin xem Tu Cuong Nguyen, *Zen in Medieval Vietnam, A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh*, Nha Tu Thư Viện Đại Học Hawaii, Honolulu, 1997., trang 154.

dành tâm lực và thì giờ còn lại của đời mình tụng *Kinh Kim Cang* kể từ khi sư phụ của Ngài là Thiền sư Pháp Đăng viên tịch. Tuy thế, Thiền sư Thanh Biện vẫn không thông hiểu nghĩa lý của *Kinh Kim Cang* cho nên mới bị quả trách,

“Một hôm có một thiền sư đến thăm Thiền sư Thanh Biện. Sau khi chào hỏi xả giao, vị thiền sư này hỏi Thanh Biện, “Kinh này là Mẹ của chư Phật trong ba đời quá khứ hiện tại và vị lai [Thử kinh thị tam thế chư Phật Mẫu]. Vậy thì cụm từ ‘Mẹ của chư Phật’ có nghĩa gì vậy? Thanh Biện trả lời, “Tôi đã từng tụng đọc kinh này nhưng tôi không hiểu nghĩa của cụm từ mà ngài vừa hỏi”. Thiền sư này hỏi tiếp, “Ngài đã trì tụng kinh này được bao lâu rồi?” Thanh Biện trả lời là đã trì tụng được tám năm rồi. Thiền sư này nói, “Nếu Ngài đã từng trì tụng *Kinh Kim Cang* ròng rã trong tám năm rồi mà không hiểu được nghĩa lý của kinh, thì sau một trăm năm trì tụng ông sẽ thành tựu được gì? Thanh Biện sụp lạy dưới chân vị Thiền sư này cầu xin chỉ giáo. Thiền sư này bảo Thanh Biện hãy tìm đến Thiền sư Huệ Nghiêm ở Chùa Sùng Nghiệp để học tập nghĩa lý của *Kinh Kim Cang*. Thanh Biện cảm thấy nhẹ nhõm và thốt lên rằng, “Cho đến giờ phút này ta mới nhận ra lời giảng dạy của Thiền sư Pháp Đăng là đúng.” Thanh Biện theo thiền sư này đến Chùa Sùng Nghiệp để học đạo.”¹²

Thiền sư Trí Nhân, ngài được biết là một thiền gia rất nổi tiếng vào thời nhà Lý (1010-1225), một hôm ngài nghe bản sư của mình là Giới Không thuyết giảng về *Kinh Kim Cang*. Khi Ngài Giới Không giải thích bài kệ sau đây: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán -- tất cả thiên sinh hãy quán chiếu rằng tất cả các pháp đều giống như mộng, như ảo ảnh, như bọt nước, như quán năng, như sương sa, như sấm chớp*.¹³

“Trí Nhân hoát nhiên đại ngộ và tuyên bố, “Sáu ẩn dụ trong *Kinh Kim Cang* vừa nêu trên của Đấng Như Lai nói ra đều không hư dối: Tất cả sự vật thường tình trên thế gian này rõ ràng là trống rỗng, ảo tưởng, và không thật có; chỉ có chính pháp mới thật có. Ngài tự vấn, “Tôi đang tìm kiếm gì đây?”. Các đấng Nho Gia nói về sự liên hệ thường tình của chủ thể và luật lệ, cha và con, trong khi đó Phật giáo thì giải rõ về sự thành đạt của Bồ Tát và Thanh Văn. Mặc dù hai giáo nghĩa này không gặp nhau như đường rầy xe lửa, cả hai đều hướng đến một mục đích. Chẳng những thế, chỉ có Phật giáo mới làm cho con người giải thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi đau khổ, và cắt đứt chúng sinh ra khỏi vòng nhị nguyên, có không, là và đang là.”. Liên sau đó, Trí Nhân cầu khẩn Giới Không trao truyền giới pháp xuất gia.¹⁴

Thiền sư Diệu Nhân (1042-1113), được biết là vị Ni Sư đầu tiên trong Ni giới của Phật giáo Việt Nam, sau khi Ni Sư xuất gia đầu Phật và thọ giới Bồ Tát với Thiền sư Chân Không, Ni Sư thâm hiểu giáo nghĩa của *Kinh Kim Cang*. Diệu Nhân nghiêm trì giới luật song song với việc tu tập thiền định do vậy đã chứng đắc chân tam muội. Ni Sư Diệu Nhân luôn luôn giữ thân khẩu ý thanh tịnh do vậy Ni Sư đã không mản đến sắc tướng, ngôn ngữ và âm thanh.

“Có một thiền sinh hỏi, “Trong *Kinh Duy Ma Cát* có đoạn nói là (Ngài Duy Ma Cát) bị bệnh vì tất cả chúng sinh bệnh” Tại sao Ni Sư lại phải không mản đến sắc tướng âm

¹² Sđd, trang 166-167

¹³ Xin xem *Vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*, của Edward Conze, trang 752b 27-28.

¹⁴ Xin xem Tu Cuong Nguyen, Sđd., trang 192-193.

thanh?. Thiền sư Diệu Nhân mới trả lời nghi vấn này bằng cách trích dẫn một bài kệ rất nổi tiếng trong *Kinh Kim Cang*, “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai -- Nếu có chúng sinh nào muốn thấy ta qua âm thanh sắc tướng thì chúng sinh ấy đã lầm đường lạc lối và không thể nào thấy được Như Lai.” Thiền sinh ấy hỏi tiếp, “Công ích của sự ngồi thiền là gì?” Diệu Nhân trả lời, “Bản chất nguyên uỷ của sự ngồi thiền là (không đến) không đi.” Vị thiền sinh hỏi tiếp, “Tại sao Ni Sư không giảng giải rộng ra?” Diệu Nhân trả lời, “Bản chất của đạo giác ngộ giải thoát vốn vô ngôn.”

Ngoài những sự kiện vừa nêu ra trên đây liên hệ đến việc nghiên cứu và thực hành của *Kinh Kim Cang* được ghi chép lại trong bia ký tại các chùa viện và *Thiền Uyển Tập Anh* của truyền thống thiền Việt Nam, những bản *Kinh Kim Cang* được khắc trên bản gỗ còn tồn trữ tại Viện Hán Nôm cho chúng ta thấy rằng bản kinh này chiếm một vị trí nổi bật trong số lượng văn bản khắc kinh trên gỗ tại bản viện. Trong thư viện chứa kinh của Viện Hán Nôm tại Hà Nội chúng ta tìm thấy ít nhất là 16 văn bản *Kinh Kim Cang* được khắc bản in ấn nhiều lần khác nhau.¹⁵ Sau đây là bảng liệt kê niên đại khắc bản của *Kinh Kim Cang*.

1. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tập Chú*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-141, năm khắc bản không rõ.
2. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Tập Chú*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-510, năm khắc bản 1700.
3. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-254, năm khắc bản 1745.
4. *Kim Cang Kinh Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-512, năm khắc bản 1745.
5. *Kim Cang Kinh Trục Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-320, năm khắc bản 1822.
6. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-299, năm khắc bản 1825.
7. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-176, năm khắc bản Tân Mùi ?.
8. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-319, năm khắc bản 1827.
9. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-456, năm khắc bản 1849.
10. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-438, năm khắc bản Giáp Tuất ?.
11. *Kim Cang Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-184, năm khắc bản không rõ.
12. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là VHb-133, năm khắc bản không rõ.
13. *Kim Cang Kinh Giải Lý Mục*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AB-528, năm khắc bản 1857.

¹⁵ Hãy xem Trần Nghĩa, *Di Sản Hán Nôm Việt Nam Thư Mục Đề Yếu, Tập 3 (Catalogue des Livres en Hán Nôm, Vol. 3)*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993, trang 804-805

14. *Kim Cang Kinh Quốc Âm*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AB-567, năm khắc bản 1861.
15. *Kim Cang Kinh Trục Giải*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-167, năm khắc bản 1886.
16. *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh*, số ký hiệu tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, Việt Nam là AC-131, năm khắc bản 1886.

Trong số hàng ngàn kinh sách Phật giáo được Viện Hán Nôm thu thập và bảo quản kể từ khi viện này được thành lập vào năm 1901¹⁶ không có một bộ kinh nào nổi tiếng mà có nhiều ấn bản qua nhiều lần như *Kinh Kim Cang*. Sự kiện này cho chúng ta thấy vị trí quan trọng của *Kinh Kim Cang* trong đời sống của cộng đồng Tăng Ni và Phật Tử Việt Nam kể từ đầu thế kỷ 18.

Ngày nay, *Kinh Kim Cang* đã trở nên một bộ kinh quen thuộc đối với tất cả những nhà học Phật khắp nơi trên thế giới. Trong *Đại Tạng Kinh Đại Chính Tân Tu* đã liệt kê 6 ấn bản khác nhau của *Kinh Kim Cang*,¹⁷ duy có bản *Kinh Kim Cang* được phiên dịch từ tiếng Phạn vào năm 401 của Ngài Cưu Ma La Thập (*Kumārajīva*, T. 135) là bản kinh đã được nghiên cứu và học hỏi nhiều nhất. Có một sự kiện làm cho chúng ta ngạc nhiên là trong 16 ấn bản *Kinh Kim Cang* đã được khắc bản nhiều lần tại Việt Nam, không có bản dịch nào là bản dịch của Ngài Bồ Đề Lưu Chi (T.236), hoặc 4 bản dịch khác như của Ngài Chân Đế (T.237), Ngài Đạt Ma Cấp Đa (T.238), Ngài Huyền Trang (T.220(9)), và Ngài Nghĩa Tịnh (T.239). Thì ra, tại Việt Nam *Kinh Kim Cang* chỉ có một bản dịch duy nhất đó là bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập.

Niên Đại Khắc Bảng Gỗ của *Kinh Kim Cang*

Dựa trên bảng liệt kê về 16 ấn bản khác nhau của *Kinh Kim Cang* đã được đề cập đến ở trên, chúng ta thấy ấn bản mang ký hiệu AC-510, khắc bản vào năm 1700, là ấn bản xưa nhất của kỹ thuật in ấn bằng bảng gỗ của *Kinh Kim Cang* được bảo quản tại Thư viện của Viện Hán Nôm tại Hà Nội. Trong phần lời bạt của ấn bản lần này của *Kinh Kim Cang*, người chủ trương có ghi lại một sự kiện quan trọng là bản gỗ của lần khắc bản này của *Kinh Kim Cang* được cất giữ tại Chùa Quỳnh Lâm, thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, miền Bắc Việt Nam. Thật là bất hạnh cho chúng ta, ngôi chùa lịch sử này đã hoàn toàn bị thiêu rụi bởi bom đạn của Không Lực Pháp vào những thập niên đầu thế kỷ 20. Số phận của những bản gỗ của bản *Kinh Kim Cang* đã bị cháy thành tro bụi cùng với hàng trăm bản kinh khác.

Dựa theo lời tựa và lời bạt đã được Hoà Thượng Tuệ Đăng Chân Nguyên, người chủ xưởng việc khắc bản cho *Kim Kim Cang* vào năm 1700, chúng ta không thấy Hoà Thượng cho chúng ta biết thông tin về bản gốc của *Kim Kim Cang* dùng làm bản đáy để khắc bản lần này. Do vậy chúng ta không thể kết luận rằng bản *Kinh Kim Cang* (ấn bản 1700) đã được sử dụng từ bản viết tay hay bản in từ bản khắc gỗ. Đây là một trường hợp khá phổ biến trong việc in ấn thuộc lãnh vực khắc bản gỗ tại Việt Nam, đặc biệt là 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang*.

Để tìm hiểu văn bản gốc nào của *Kinh Kim Cang* mà người chủ trương dùng làm bản đáy để khắc lại bằng gỗ vào năm 1700, chúng tôi đã so sánh từng bộ, từng nét, từng chữ và mỹ thuật của ấn bản lần này với ấn bản của *Kinh Kim Cang* được in lại trong Tam Tạng Kinh của Đại Hàn

¹⁶ Xin xem Trần Nghĩa, Sdd, Vol. 1., trang 20

¹⁷ Muốn xem đề *Kinh Kim Cang* khác nhau của sáu ấn bản này, hãy đọc Edward Conze, Sdd, trang 16-17

(Cao Ly Đại Tạng). Sau khi so sánh cẩn thận như vậy, chúng tôi đưa ra kết luận rằng ấn bản năm 1700 của Phật Giáo Việt Nam rất gần với ấn bản của *Kinh Kim Cang* có số ký hiệu K.13 trong Cao Ly Đại Tạng. Sự so sánh này cho chúng ta thấy những đường nét của *Kinh Kim Cang* (bản khắc của Việt Nam năm 1700) giống hệt với đường nét của *Kinh Kim Cang* trong Cao Ly Đại Tạng.¹⁸

Có những đề xuất rất thú vị trong công việc đi tìm bản đáy của Cao Ly Đại Tạng – Tam Tạng Kinh của Phật Giáo Đại Hàn đã được khắc bằng cách đây trên 700 năm, toàn bộ trên 83 ngàn bảng gỗ đang được UNESCO bảo quản tại Tu Viện Hải Ấn thuộc Nam Hàn mà bản đáy của Tam Tạng này là Tam Tạng Kinh thuộc đời Bắc Tống của Trung Hoa – chúng tôi có thể nói là bảng gỗ của *Kinh Kim Cang* ấn bản 1700 dùng bảng *Kinh Kim Cang* trong Tam Tạng Kinh thuộc đời Bắc Tống làm bản đáy. Điều này có thể chứng minh cho chúng ta thấy rằng ấn bản *Kinh Kim Cang* thuộc đời Bắc Tống mà đã được các nhà vua Việt Nam từ thời Nhà Đinh, Nhà Lê, Nhà Lý và Nhà Trần vào những thế kỷ từ thế kỷ thứ mười cho đến thế kỷ thứ mười bốn vẫn còn lưu hành rộng rãi tại nước ta cho đến thế kỷ thứ mười tám.

Sự kiện trên đây khiến chúng ta nhớ lại trong thời gian trị vì đất nước Đại Việt, các nhà vua thuộc các triều đại từ thời Nhà Đinh, Nhà Lê, Nhà Lý đến nhà Trần, từ thế kỷ thứ mười đến thế kỷ thứ mười bốn có ít nhất là 3 bộ Đại Tạng Kinh đã được vua Nhà Tống trao tặng cho các triều đại Việt Nam. Kể từ đó rất nhiều bản kinh được chép tay cũng như khắc bằng để in ra phổ biến rộng rãi trong cả nước. Do vậy, ấn bản của *Kinh Kim Cang* được khắc bản in vào năm 1700 chắc chắn phải sử dụng bằng đáy từ những bảng chép tay hoặc bản gỗ đã được lưu hành rộng rãi như đã đề cập ở trên.

Những Chữ Kỵ Huý Xuất Hiện trong *Kinh Kim Cang*

Có một nguồn tư liệu rất đáng tin cậy giúp cho chúng ta lý giải và chứng minh về niên đại khắc bản mà người chủ trương đã sử dụng để cho chúng ta đưa ra mà xác định được bằng đáy của những ấn bản khắc gỗ mới đó là việc kỵ huý còn lưu lại trong 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang* mà chúng ta đã đề cập ở mục trên. Trong 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang*, có ấn bản vào năm 1827 (số ký hiệu là AC-319), chúng tôi tìm thấy có ít nhất 7 lần người chủ trương còn giữ theo lệ kỵ huý để tránh sự trùng lặp tên huý kỵ đã được các nhà Vua vào thời Nhà Nguyễn (1802-1945) ban hành.

Để đi sâu vào vấn đề này, chúng ta cũng nên tìm hiểu về luật lệ kỵ huý của các nhà vua đương thời thuộc Nhà Nguyễn đã trị vì từ năm 1802 đến năm 1945. Trong suốt 44 năm trị vì đất nước Việt Nam, những vị vua Nhà Nguyễn đã hơn 22 lần đề ra những luật lệ cấm kỵ dùng chữ (kỵ huý). Trong số đó có 150 chữ không được sử dụng trong lúc viết lách, sáng tác và trò chuyện kể cả khi khắc bản gỗ kinh điển của Phật giáo tại nước ta. Luật lệ này vẫn còn được tuân hành trong khi khắc bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1827. Những ví dụ sau đây cho chúng ta thấy được sự ảnh hưởng chữ huý rất sâu đậm trong vấn đề in ấn kinh điển của Phật giáo. Có 3 chữ trong *Kinh Kim Cang* trùng / giống với tên của vua Gia Long và họ hàng bà con gần của nhà vua: Chữ ‘**chũng**’ trong cụm từ ‘**chũng chư thiện căn**’ vốn là tên của vua Gia Long. Chữ ‘**lan**’ trong cụm từ ‘**a lan**

¹⁸ Để biết về số hiệu và lịch sử khắc bằng cũng như niên đại kết thành Tam Tạng Kinh Điển Cao Ly Đại Tạng, xin đọc Lewis R. Lancaster, *The Korean Buddhist Canon: A Descriptive Catalogue*, Nha Tu Thư Viện Đại Học Berkeley, Los Angeles. Ấn Hành tại London, 1979.

nhã hạnh’ vốn là tên của mẹ nhà vua Gia Long; và chữ **‘đảm’** trong cụm từ **‘hạ đảm như lai’** vốn trùng âm với tên của vua Minh Mạng (1820-1840). Trong *Kinh Kim Cang*, khi khắc đến 3 chữ này, người khắc không được phép khắc giống hệt với tên của vua hoặc tên của những người bà con với vua mà phải khắc khác đi bằng cách trên đầu của những chữ này phải khắc thêm 3 dấu hiệu đặc biệt giống như 3 mũi tên để làm cho khác với chữ phải tránh vì kỵ húy.

Tục lệ kỵ húy tránh khắc (hoặc viết) những chữ mà giống với tên vua hoặc họ hàng bà con với vua như là tên cha hoặc tên mẹ của vua mãi còn ảnh hưởng trong nền công nghệ điêu khắc bản gỗ kinh điển Phật giáo trong giai đoạn lịch sử này. Nếu có bản kinh nào mà không có niên đại khắc hoặc niên đại viết chúng ta có thể dựa vào tục lệ trong việc kỵ húy này để có thể đưa ra một thời điểm thích hợp cho lần in ấn này.

Để giúp cho độc giả biết thế nào là luật lệ kỵ húy đã phải kiêng cử trong khi khắc bản kinh của Phật giáo, đặc biệt trong ấn bản của *Kinh Kim Cang*, chúng ta hãy so sánh và phân tích việc kỵ húy trong ấn bản vào năm 1827. Trong ấn bản lần này, chúng tôi đã tìm thấy có ít nhất 7 lần người chủ trương khắc bản tuân theo luật lệ kỵ húy của nhà Vua khi khắc 3 chữ: **Chữ, Lan và Đảm**. Theo học giả Ngô Đức Thọ, trong thời điểm này từ 1825 đến 1833, đất nước của chúng ta đang trị vì bởi nhà vua Minh Mạng (1820-1840), trong suốt 21 năm trị vì này, vua Minh Mạng đã 5 lần ra chiếu chỉ về luật lệ kỵ húy. Lần ra chiếu chỉ vào năm 1825, nhà vua đã đề ra 25 chữ mà thần dân không được sử dụng khi viết, khi khắc bản gỗ cũng như khi nói. Có 3 trường hợp sau đây phải kiêng cử: 1) Không được sử dụng đến khi sáng tác viết lách văn chương thi phú. Nếu có trường hợp đặc biệt khi gặp đến, tác giả phải thay thế bằng những chữ tương tự hoặc phát âm khác với phát âm của chữ đó mà trước đây đã được sử dụng năm chữ sau đây: **Noãn, Ánh, Chũng, Kiểu và Đảm**. Chữ **Noãn** phải thay thế bằng chữ **Áo**. Chữ **Ánh** phải thay thế bằng chữ **Chiếu**. Chữ **Chũng** phải thay thế bằng chữ **Thực**. Chữ **Kiểu** phải thay thế bằng chữ **Hạo** và chữ **Đảm** phải thay thế bằng chữ **Phủ**. 2) Không được sử dụng những chữ sau đây đặt tên cho người hoặc làng xã địa phương: **Côn, Hoàn, Lan, Đang**. Bốn chữ này phải được thêm vào 3 nét trên đầu giống như 3 mũi tên khi khắc hoặc khi viết. 3) Không được phát âm tên người hoặc đặt tên người 11 chữ sau đây: **Kim, Hoàng, Nguyên, Lan, Tàn, Thái, Chu, Thụ, Khoát, Hiếu và Thuần**.¹⁹

Bản khắc gỗ *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 hầu như đã giữ đúng theo luật lệ cấm kỵ về chữ húy của nhà Vua Minh Mạng đã ra lệnh vào năm 1825 qua những chữ theo sau: **Chũng, Lan và Đảm**. Tuy vậy, người chủ trương khắc bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 không vâng theo lệnh của nhà Vua 100%. Đúng theo lệnh kỵ húy của nhà Vua thì chữ **Chũng** phải đổi thành chữ **Thực** (có nghĩa tương đương nhưng khác nét và khác cách phát âm). Chữ **Đảm** phải thay thế bằng chữ **Phủ** (có nghĩa tương đương nhưng khác nét cả khác cách phát âm), và chữ **Lan** phải thay thế bằng chữ **Lân**. Thay vì người chủ trương phải cho thay thế 3 chữ này đúng theo lệnh của nhà Vua Minh Mạng đã ra chiếu chỉ vào năm 1825, ba chữ này lại bị đục bỏ hay không khắc bộ đầu tiên bên trái của nó trong ấn bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1827. Để ý kỹ bản Kinh này, chúng ta nhận thấy 3 chữ rất lạ thường. Phía bên trái của chữ này bị một ô đen. Ví dụ như chữ **Chũng** gồm 2 bộ hợp lại, đó là bộ mẽ và bộ trùng, nhưng vì theo lệ kỵ húy, bộ mẽ bị đục bỏ hoặc không được khắc, cho nên khi in ra chúng ta nhận thấy có một ô đen đi trước bộ trùng.

¹⁹ Ngô Đức Thọ, Sdd., trang 132.

Nghiên cứu và tìm hiểu thêm về luật lệ kỵ húy trong giai đoạn lịch sử này, chúng tôi nhận thấy thể lệ khắc chữ hoặc viết chữ phải tránh khắc trùng tên vua hoặc tên của họ hàng bà con gần của nhà vua bằng cách đục bỏ hoặc bỏ trống những bộ hay nét bên trái của chữ ấy là luật lệ đã được nhà vua đặt ra khoảng 40 hoặc 50 năm sau. Luật lệ kỵ húy này đã được nhà vua Thành Thái (1889-1907)²⁰ đã đặt ra. Trong thời kỳ này, vua Thành Thái đã ra chiếu chỉ có 3 nhóm chữ cần phải tránh theo luật kỵ húy. Khi viết chữ người viết phải bỏ trống hoặc tô đen những bộ và nét bên trái. Ví dụ khi viết chữ **Chiếu** thì phải bỏ trống hoặc bôi đen bộ **‘nhật’** bên trái của chữ **Chiếu**. Tương tự như vậy, khi viết chữ **Lân** thì bộ **‘son’** bên trái phải bỏ trống hoặc bôi đen.

Luật lệ kỵ húy ‘bỏ trống hoặc bôi đen những nét bên trái’ này được biết như là luật lệ về kỵ húy cuối cùng đã được đặt ra bởi các nhà vua Việt Nam. Có một nghi vấn trong vấn đề kỵ húy phải bắt buộc tuân theo trong khi khắc bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1827 mà người chủ trương lại theo lệnh của vua Minh Mạng đã đặt ra vào những năm 1886-1907. Đúng ra thì *Kinh Kim Cang* được khắc bản năm 1827 phải tuân theo lệnh kỵ húy của vua Tự Đức đã đặt ra vào năm 1825. Sự kiện này cần được nghiên cứu tìm hiểu thêm khi điều kiện và thời gian cho phép.

Nghiên Cứu Phân Tích Tình Trạng Học Thuật của *Kinh Kim Cang*

Phân tích về tình hình nghiên cứu cũng như học thuật của *Kinh Kim Cang* là một việc làm đang gặp trở ngại và rất khó khăn vì sự thiếu hụt tư liệu trong nền văn hiến của Phật giáo Việt Nam dựa trên nền tảng triết lý cũng như những khía cạnh lịch sử của nó. Kể từ khi nước Đại Việt được tuyên bố độc lập vào những thập niên cuối thế kỷ thứ 10 bởi nhà Đinh, chúng ta không thể tìm thấy một văn bia, một phiến đá hay một văn kiện chữ viết nào trên giấy hoặc trên vải. Sự thiếu thốn tư liệu này phải chăng do sự tàn phá của chiến tranh, và đặc biệt hơn nữa là cuộc tẩy xoá văn minh văn hoá Đại Việt của quân xâm lăng Nhà Minh vào những thập niên cuối thế kỷ thứ 14 và đầu thế kỷ thứ 15.

Có một nguồn tư liệu vô cùng giá trị để chúng ta dùng làm nền tảng nghiên cứu trong lãnh vực in ấn kinh điển khắc bản gỗ đó là bản in của sách *Thích Truyền Chính Tông Pháp Ấn*, được điều khắc vào năm 1568. Đây là văn bản kinh sách khắc bản gỗ xưa nhất còn tồn tại của Phật Giáo Việt Nam. Sách *Thích Truyền Chính Tông Pháp Ấn* này nằm trong kho sách quý hiếm của sử giả Lê Mạnh Thát. Chúng ta có thể tìm hiểu tình trạng nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo của giới xuất gia cũng như tại gia của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ 16²¹ bằng cách dựa trên sách này để phân tích nghiên cứu. Tuy nhiên, sách *Thích Truyền Chính Tông Pháp Ấn* thuộc về những ấn chú của Mật Tông cũng như những hướng dẫn và giải thích về cách thức tổ chức và phương pháp làm thế nào để cử hành một đại lễ cầu nguyện (theo ấn chú của Mật Tông Phật giáo).

²⁰ Ngô Đức Thọ, Sđd., trang 166-167

²¹ Ngày nay, những học giả của Viện Hán Nôm đã cho rằng quyển sách xưa nhất trong kho sách của Thư Viện Hán Nôm là quyển sách *Bình An Vương Lệnh Chi*. Sách này là sách viết tay vào năm 1599. Sách này đã được phân tích và nghiên cứu để in trên tập *Thông Báo Hán Nôm Học 1988*, đã được Viện Nghiên Cứu Hán Nôm Xuất bản vào năm 1999 (trang 282-287), với tiêu đề, “Giới Thiệu về Một Văn Bản cổ Niên Đại Cổ Nhất Hiện Còn tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm”. Phát hiện này cần được bổ sung vì sách *Thích Truyền Chính Tông Pháp Ấn* (được khắc bản in vào năm 1568) trên đây mới là văn bản cổ xưa nhất. Do đó, sách *Thích Truyền Chính Tông Pháp Ấn* là một tư liệu hiếm quý đang còn in tàng chưa được giới thiệu cho bất cứ học giả nào tại Việt Nam bởi chủ nhân, học giả Tiên Sĩ Lê Mạnh Thát.

Một trong những phương pháp nghiên cứu phân tích về tình trạng nghiên cứu học hỏi kinh điển của cộng đồng Phật tử Việt Nam trong 300 năm gần đây -- bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ 18 cho đến cuối thập niên của thế kỷ 20, đó là sự nỗ lực phân tích triết lý tư tưởng của các nhà chủ trương in ấn 16 bản *Kinh Kim Cang* dựa theo những lời tựa và lời bạt trong những lần khắc bản mà đang còn bảo quản tại Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, như chúng tôi đã liệt kê ở trên. Bằng vào cách thức này, chúng tôi hy vọng sẽ đưa ra một số khía cạnh thật vô cùng lý thú của việc nghiên cứu học tập kinh điển trong giai đoạn này.

Hầu hết mọi người trong chúng ta đều biết rằng việc nghiên cứu học tập *Kinh Kim Cang* được quan niệm như là một việc riêng của giới trí thức cao tầng trong những nước theo Phật giáo Đại Thừa. Tại Việt Nam, tên tuổi cũng như tư tưởng và hành động của giới này được tìm thấy qua những lời tựa lời bạt trong 16 lần ấn bản *Kinh Kim Cang*. Chúng tôi sẽ từng bước đọc đi đọc lại và suy gẫm về tư tưởng hành động của các bậc thức giả này dựa trên những bản sơ giải, lời tựa, lời bạt của *Kinh Kim Cang* để thấy đâu là dòng tư tưởng độc đáo của Phật giáo Việt Nam đã được hiển bày trong 300 năm qua.

Việc làm so sánh nghiên cứu phân tích và phê bình kinh điển mà chúng tôi sẽ làm để tìm ra dòng tư tưởng độc đáo của Phật giáo Việt Nam vừa nêu trên là một việc làm có thể nói là rất mới mẻ trong làng văn học nghiên cứu của Phật giáo Việt Nam. Kỳ thực, phương pháp này cũng mới xuất hiện trong nền nghiên cứu phân tích văn học phương Tây vào đầu thế kỷ 17, kể từ khi ấn bản đầu tiên của *Kinh Tân Ước* bằng tiếng Greek bởi học giả Erasmus được xuất bản.²²

Trước năm 1927, tại Việt Nam vấn đề nghiên cứu phân tích và phê bình kinh điển không được biết đến. Sự kiện này có thể dựa trên 16 lần khắc bản in *Kinh Kim Cang* để chúng ta đưa ra lập luận. Trong vòng 300 năm qua, *Kinh Kim Cang* đã được khắc bản in trên 16 lần. Trong số 16 ấn bản này, phân nửa ấn bản thì có lời tựa hoặc lời bạt cho những lần khắc bản. Đối với phân nửa ấn bản không có lời tựa hoặc lời bạt, chúng ta không thể tìm hiểu vấn đề nghiên cứu và tu tập theo *Kinh Kim Cang* ngoại trừ những kỹ thuật và mỹ thuật in ấn bản gỗ của chúng. Để tìm hiểu về tình trạng nghiên cứu và tu tập theo *Kinh Kim Cang* trong suốt 3 thế kỷ vừa qua tại Việt Nam, chúng ta có thể dựa theo những lời tựa và lời bạt của 8 ấn bản còn lại. Chúng ta sẽ lần lượt phân tích sự kiện này dựa theo niên đại in ấn của *Kinh Kim Cang*.

Trước tiên, theo lời tựa cho lần khắc bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1700,²³ chúng ta thấy người chủ trương khắc bản gỗ *Kinh Kim Cang* lần này là Ngài Tuệ Đăng Chân Nguyên. Trong lời tựa này, Ngài Chân Nguyên đã viết:

Công đức của việc khắc bản in ấn Kinh này (*Kinh Kim Cang*) rất vô cùng to lớn bởi vì *Kinh Kim Cang* có khả năng chuyên hoá vô minh phiền não của hàng hà sa số hữu tình chúng sinh thành giác ngộ giải thoát. Do đó, nghiên cứu và học hỏi tu tập theo tư tưởng triết lý trong kinh thì vô cùng quan trọng. Trong quá khứ đã có rất nhiều nhà chú giải về *Kinh Kim Cang* kể từ đời Nhà Đường và Nhà Tống bên Trung Hoa. Ấn bản lần này (năm 1700) là bản hay nhất (trong tất cả các ấn bản), mà đã được cô đọng từ sự tìm hiểu nghiên

²² Hãy đọc tiểu luận của Lewis R. Lancaster, "The Editing of Buddhist Texts" trong *Buddhist Thought and Asian Civilization*, Leslie S. Kawamura và Keith Scott chủ biên, Nhà xuất bản Dharma, tại thành phố Emeryville, bang California, xuất bản năm 1977, trang 145-151.

²³ Thật là thiếu thuận duyên cho chúng ta vì bài tựa của ấn bản lần này bị thất lạc mấy trang đầu. Do vậy chúng ta không biết được tác giả của bài tựa nói gì trước câu viết này, "...trăm mê. Niệm chúng sinh chi minh muội..."

cứu các ấn bản trên (thuộc Nhà Đường và Nhà Tống). Tôi (Tuệ Đăng Chân Nguyên) tin tưởng rằng ấn bản này sẽ được truyền khắp nơi chốn của Thiên trong cả nước với mục đích cao cả là để hiểu được ý nghĩa uyên áo ẩn tàng của kinh, cũng tương tự như người mù vừa được mở mắt thấy được ánh sáng của mặt trời và mặt trăng. Và cũng giống như người nghèo cùng khốn khổ vừa được kho tàng báu vật chứa đựng trong biển cả. Thật là hạnh phúc vô biên !

Ngài Tuệ Đăng Chân Nguyên còn viết thêm rằng mục đích chính của ấn bản lần này là để trao truyền lại cho hàng đệ tử có tâm huyết tiếp tục ngọn đèn trí tuệ của Đức Phật và như vậy mới đáp ứng đúng theo nguyện vọng của lời dạy của Ngài. Chân Nguyên còn tin tưởng thêm rằng Ngài có đủ phước duyên để có được bản kinh này do vì Ngài đã gieo trồng rất nhiều thiện căn trong quá khứ. Do vậy, bất cứ những ai phát tâm thọ giới Bồ Tát với đại nguyện đi trên còn đường cứu độ muôn loài chúng sinh ra ngoài biển khổ của phiền não sinh tử luân hồi cần nên lấy *Kinh Kim Cang* làm nền tảng để thực tập ngộ hầu tự thân chứng đắc quả vị giác ngộ vô thượng Bồ Đề cũng như cứu độ tất cả muôn loài chúng sinh hoàn thành chính giác. Công đức ấy thật vô lượng vô biên không thể đo lường, không thể nghĩ bàn được.

Trong lời tựa trong bản *Kim Kim Cang* kể tiếp mang ký hiệu AC. 141, chúng ta không rõ vị nào viết lời tựa cũng như chúng ta không biết vị nào đã đứng ra chủ xướng việc khắc bản in lần này. Chúng ta cũng không được biết bản kinh này đã được khắc bản in từ năm nào. Duy chỉ có một thông tin liên hệ đến nơi chốn bảo trì bản khắc gỗ của kinh này đó là Chùa Linh Quang, xã Thọ Xương, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Nội. Tuy nhiên, nếu chúng ta so sánh kích thước cỡ chữ cũng như thư pháp chữ Hán của ấn bản lần này so với ấn bản mà chúng tôi đã thảo luận ở trên, ấn bản năm 1700. Cả hai ấn bản đều giống nhau về mặt hình thức mỹ thuật điêu khắc.

Trong lời tựa của ấn bản *Kinh Kim Cang* mang ký hiệu AC. 141 còn chứa đựng rất nhiều khía cạnh vô cùng lý thú liên hệ đến triết lý của *Kinh Kim Cang* với truyền thống Thiên Tông. Trước hết, người chủ trương ấn bản lần này viết rằng cốt tủy của *Kinh Kim Cang* là nói về tự tính mà tự tính này chính là Phật tính. Do vì ác nghiệp của chúng sinh nên phải tái sinh trong lục đạo tứ sinh với nhiều hình tướng khác nhau. Vì vậy, chư Phật và Chư vị Bồ Tát xuất hiện ra đời theo hạnh nguyện độ sinh của các ngài cũng dưới nhiều hình tướng khác nhau trong vô lượng thế giới với mục đích duy nhất là truyền bá chính pháp. Chúng ta nên nhớ rằng tất cả chư Phật trong quá khứ vẫn còn đang ở tại (thường trú) thế gian với trí tuệ giác ngộ sáng ngời. Vì thế, Chư Phật trong quá khứ, hiện tại cũng như vị lai, đã truyền tâm ấn đến đời thứ sáu của Thiên Tông (tại Trung Hoa); mỗi vị đều có hình tướng đặc thù của mình (khi hoá hiện trên đời). Tuy vậy, Phật tính của chư vị trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai thì không khác. Trong thời quá khứ, kể từ khi Thiên tổ đầu tiên là Bồ Đề Đạt Ma, ngài một mình chấn tịch sang Trung Hoa để trao truyền chính pháp nhân tạng, tâm ấn của Thiên Tông. Ngài đã phú chúc *Kinh Lăng Già* cho đệ nhị tổ là Huệ Khả rồi truyền đến ngũ tổ Hoằng Nhẫn để rồi ngũ tổ mật truyền ngọn đèn trí tuệ, dùng *Kinh Kim Cang* phó chúc cho Lục Tổ Huệ Năng.

Người chủ xướng khắc bản ấn bản *Kinh Kim Cang* mang ký hiệu AC. 141 này còn nói thêm rằng *Kinh Kim Cang* đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong Thiên Tông, nếu không nói là triết lý của Kinh này đã chiễm trị tư tưởng và hành động của truyền thống Thiên Phật giáo. Vì vậy, ngài (người chủ xướng khắc bản) khuyến tấn những ai đang thực tập thiền cần phải thấu triệt nghĩa lý thâm sâu của kinh bằng cách phân tích nghiên cứu học tập một cách nghiêm túc, nhiệt

tình và hết lòng. Đùng nên dựa theo thiên ngữ ‘*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*’ mà quên đi bộ kinh vô cùng quan trọng này.

Trong phần cuối cùng của lời tựa, tên của ngôi chùa cũng như địa chỉ làng xã huyện nơi cất giữ bản gỗ của *Kinh Kim Cang* được khắc ghi rõ ràng. Người chủ trương khắc bản in ấn lần này dường như hoàn toàn im lặng không nhắc đến tình trạng sinh hoạt của truyền thống Thiền Việt Nam trong lời tựa. Vì lý do này, chúng ta có thể nghĩ rằng, bài tựa cho lần khắc bản in lần này không phải được viết ra từ một vị Thiền sư của Việt Nam, mà lời tựa là sao lại ấn bản cũ đã được lưu hành trước đây dùng để làm bản đáy cho ấn bản mới này.

Trong lời tựa của ấn bản *Kinh Kim Cang*, mang số hiệu AC. 512, để lại cho chúng ta tình trạng tương tự như ấn bản *Kinh Kim Cang*, mang số hiệu AC. 141 (vừa đề cập ở các đoạn trên). Ấn bản mang số hiệu AC. 512 gồm có hai bài tựa. Bài tựa thứ nhất được viết bởi Thiền Sư Thiên Mục Trung Phong (?) và bài tựa thứ hai được viết bởi Hoà Thượng Siêu Thủy (?) Trong bài tựa thứ nhất chúng ta thấy Thiền Sư Thiên Mục Trung Phong trình bày sự hiểu biết của Ngài về sự phá chấp, phá tướng đã đề cập trong *Kinh Kim Cang*. Trong bài tựa thứ hai, Hoà Thượng Siêu Thủy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc nghiên cứu học hỏi và thực tập thông điệp của *Kinh Kim Cang* một cách tổng quát. Ngài còn trích dẫn một thiên ngữ trong truyền thống của Thiền tông Phật Giáo, “*Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng ma thuyết -- nếu chúng ta bám chặt vào chữ nghĩa để diễn dịch kinh điển, thì chúng ta làm oan đến chư Phật trong ba đời, nhưng nếu chúng ta rời xa kinh điển chỉ có một chữ thì không khéo chúng ta cùng với ma quân nói pháp*”, để nhắc nhở hành giả tu tập theo thiền đừng bỏ quên kinh điển mà hãy rất cẩn trọng trong việc diễn giải kinh điển của chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai. Cuối cùng, có một chữ ở câu cuối cùng của bài tựa này đó là chữ **Nam** (trong cụm từ **Nam Mô**), cho ta thấy dấu hiệu tôn trọng việc kỵ húy. Một lần nữa, việc kỵ húy này cho chúng ta thấy rằng ấn bản của *Kinh Kim Cang*, ấn hành vào năm 1745, có lẽ đã sử dụng ấn bản của thế kỷ thứ 13 làm bản đáy. Nói một cách khác hơn, người Phật tử Việt Nam ở vào thế kỷ thứ 18 vẫn còn chịu ảnh hưởng tập tục kỵ húy mà đã được các vị vua đời nhà Trần đã đặt ra.²⁴

Trong cùng một thời điểm, vào năm 1745, *Kinh Kim Cang*, mang số hiệu AC. 254, cũng đã được khắc bản và được bảo quản tại Chùa Báo Ân thuộc xã Vân Tế, huyện Thượng Phúc. Trong lời tựa của ấn bản này, người chủ trương khắc bản in đã trích dẫn một câu kinh rất nổi tiếng của *Kinh Kim Cang*, “*Ứng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm – vị Bồ Tát phát tâm cầu quả vị tối thượng Bồ Đề, không nên trụ chấp bất cứ vào đối tượng hoặc bất cứ hình tướng nào cả*”, để giải thích thông điệp của Đức Phật đã dạy cho Ngài Tu Bồ Đề, bởi vì trong *Kinh Pháp Bảo Đàn*, Lục Tổ Huệ Năng đã ngộ đạo từ thông điệp vô cùng quan trọng này khi vừa nghe một hành giả tụng đến câu kinh trên. Người chủ trương khắc (cùng viết bài tựa) cho ấn bản lần này còn đi xa thêm để cố gắng giải thích những tư tưởng triết lý của *Kinh Kim Cang*. Vị này đã nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của *Kinh Kim Cang* trong truyền thống Phật giáo bằng cách trích dẫn một câu kinh trong *Kinh Kim Cang*, “*Tam thế Như Lai y thủ Kim Cang Kinh nhi thành vô thượng chính đẳng chính giác – ba đời các đức Như Lai đều nương vào nơi Kinh Kim Cang này mà thành bậc giác ngộ vô thượng chơn chính*”

²⁴ Theo học giả Ngô Đức Thọ, chữ Nam trong cụm từ *hoà nam soạn* là một trong những chữ theo lệ kỵ húy của các vua đời nhà Trần (1225-1400). Tuy nhiên, Ngô Đức Thọ không có luận cứ chắc chắn rằng vị vua nào hay bà con họ hàng gần nào của nhà Trần mang tên là *Nam*. Có thể đây là tên của những người bà con bên thông gia giòng họ của nhà Trần. Xin xem Ngô Đức Thọ, Sdd, trang 52.

Cuối cùng, người chủ trương ấn bản lần này cho chúng ta biết rằng *Kinh Kim Cang* có một vị trí vô cùng quan trọng trong toàn bộ hệ thống văn học tư tưởng Bát Nhã. Ngài đã đề xuất thêm là bộ *Kinh Đại Bát Nhã* gồm có 600 quyển trong đó có 60 hội thuyết kinh của Đức Phật. Trong số 60 hội này, *Kinh Kim Cang* thuộc hội thứ chín. Ngài còn chỉ cho chúng ta biết thêm rằng *Kinh Kim Cang* đã được chia thành 32 phẩm bởi hoàng tử Chiếu Minh (499-529) thuộc đời nhà Lương (502-557) của Trung Hoa.

Trong bài tựa của bộ kinh thứ năm (trong số 16 ấn bản đang tàng trữ tại Viện Hán Nôm, Việt Nam) được in vào năm 1822, mang số hiệu là AC.320, người chủ trương in ấn lần này, Ngài Sa Môn Tính Tĩnh Diên Trường, thông báo cho chúng ta một trường hợp đặc biệt của sự xuất hiện *Kinh Kim Cang* tại Việt Nam. Ngài nói rằng có một thương gia mang theo kinh này sang Việt Nam từ Trung Hoa muốn hiến cúng bộ *Kinh Kim Cang* cho chùa Bồ Đà. Trong kinh này, có một đoạn kinh nói rằng trong vòng cả ngàn năm mới có một cơ hội duy nhất là có một vị Bồ Tát xuất hiện ra đời với bộ *Kinh Kim Cang*. Ngài Sa Môn Tính Tĩnh Diên Trường một lần mở kinh liền cảm thấy vô cùng an lạc hạnh phúc và đề nghị ngài Viện chủ chùa Bồ Đà, Ngài Tịch Trai, và ngài Viện chủ chùa Nhất Trụ, Ngài Tịch Phu, đứng ra vận động tài chính để trả tiền cho việc điêu khắc chạm trổ *Kinh Kim Cang* để ấn tống mà làm lợi ích cho tất cả Phật tử.

Những sự kiện vừa nêu trên đây cho chúng ta biết chư Tăng trong hai ngôi chùa chưa bao giờ có cơ hội được biết về *Kinh Kim Cang*. Khi họ có phước duyên lớn được gặp bộ kinh này thật không thể nào diễn tả hết nỗi vui mừng hạnh phúc vô biên của họ. Do vậy họ đã nỗ lực nghiên cứu học hỏi và tổ chức việc khắc bản *Kinh Kim Cang* mà in ra thành nhiều bản để phổ biến rộng rãi.

Trong bài tựa của ấn bản *Kinh Kim Cang* vào năm 1825, mang số hiệu là AC 299, ấn bản lần này được dựa theo ấn bản đã được phổ biến vào đời vua Khang Hy Trung Quốc (1662-1723). Đây là ấn bản riêng đã được Hoà Thượng Phúc Điền thu thập trong khi ngài sang Trung Hoa vào năm 1735. Ấn bản lần này không có bài tựa mới mà chỉ khắc lại hai bài tựa đã có trong ấn bản đời Nhà Thanh dùng làm bản đáy. Bài tựa đầu tiên trong hai bài tựa này được viết vào năm thứ 41 đời vua Khang Hy (1704). Tương tự với ấn bản của *Kinh Kim Cang*, được khắc bản năm 1886, ở đây chúng ta không thấy có tên tác giả của bài tựa này. Ấn bản năm 1886 mang bài tựa của bản chính mà đã được dùng làm bản đáy cho ấn bản lần này. Bài tựa của ấn bản mới mà đã được khắc bản và tàng bản tại Chùa Hồng Phúc tại Hà Nội vào năm 1886; ấn bản này có ngày tháng khắc bản vào năm thứ nhất của đời vua Càn Long (1736).

Ấn bản cuối cùng của *Kinh Kim Cang* mà đã được khắc bản vào năm thứ hai của vua Đồng Khánh (1886), cho chúng ta biết về sự thâm hiểu những ý nghĩa quan trọng của *Kinh Kim Cang*. Chúng ta không biết vị sư nào viết 4 trang bài tựa cho ấn bản lần này. Trong trang đầu tiên của bài tựa, người chủ trương khắc bản giải thích về ý nghĩa của đề *Kinh Kim Cang* một cách rất truyền thống bằng cách dựa theo đề kinh của Tiêng Phạn. Cách giải thích này chúng ta có thể tìm thấy trong hầu hết những bản chú giải khác nhau tại Trung Hoa. Đề nhấn mạnh vị trí quan trọng của kinh, người viết lời tựa trích dẫn câu kinh, “*Ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm*” (*Hành giả chớ nên chấp thủ vào bất cứ đối tượng nào để khởi lên cái tâm ấy (tâm cầu quả vị giác ngộ vô thượng) – tâm phát nguyện làm cho tất cả chúng sinh chứng đắc quả vị giải thoát niết bàn* – mà đã khiến cho Lục Tổ Huệ Năng giác ngộ trong truyền thống thiền Trung Hoa. Trong truyền thống này, chúng ta biết rằng Lục Tổ Huệ Năng trở nên giác ngộ khi lần đầu tiên trong đời được

nghe đến câu kinh nổi tiếng này tại Chùa Hoàng Mai nơi Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn lưu trú. Chúng ta còn thấy người viết lời tựa đề cập đến một câu trong bài kệ ngộ đạo của Huệ Năng, “*Bản lai vô nhất vật*” (*Xưa nay vốn không có vật nào tồn tại độc lập*) để khuyến tấn hành giả của Thiền không nên dựa vào bất cứ hình tướng nào để tìm cầu giác ngộ. Trong trang thứ ba của bài tựa này, người chủ trương khắc bản đề cập đến công đức vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn qua sự thâm hiểu thực tập và trì tụng cũng như nghiên cứu học hỏi kinh này. Người chủ trương còn nói thêm rằng việc khắc bản *Kinh Kim Cang* để in ra nhiều bản phổ biến rộng rãi thì sẽ được công đức vượt trội hơn những công đức đã được đề cập ở trên.

Kết luận:

Sự phân tích và diễn dịch trên đây trong 16 văn bản khác nhau của *Kinh Kim Cang*, đã được in ấn từ bằng gỗ, tàng trữ tại thư viện của Viện Hán Nôm cho chúng ta thấy sự nghiên cứu và thực tập của các Thiền gia Việt Nam mà đã được ghi lại trong *Thiền Uyển Tập Anh* cũng đã cho chúng ta thấy một bức tranh đầy màu sắc của việc học hỏi *Kinh Kim Cang* tại Việt Nam kể từ khi văn bản của kinh này được lưu hành trong cộng đồng trí thức tăng lữ và cư sĩ Phật tử. Khía cạnh đầu tiên của bức tranh đầy màu sắc này đã chiếm cứ toàn bộ lịch sử của việc nghiên cứu và thực tập *Kinh Kim Cang* trong cộng đồng tăng lữ và cư sĩ, đó là bản dịch *Kinh Kim Cang* từ tiếng Phạn ra tiếng Trung Hoa bởi Cưu Ma La Thập vào năm 401 (T.235)

Chúng ta có thể dựa vào *Thiền Uyển Tập Anh* để truy tầm về những sự diễn dịch và trích dẫn *Kinh Kim Cang* của những vị Thiền Sư Việt Nam. Tất cả những vị Thiền Sư có mặt trong *Thiền Uyển Tập Anh* đã diễn giải, chú thích hay trích dẫn về *Kinh Kim Cang* thì chỉ sử dụng duy nhất bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập. Điều này cho chúng ta thấy một điểm nổi bật là các Thiền gia Việt Nam sử dụng duy nhất chỉ có bản *Kinh Kim Cang* của Cưu Ma La Thập.²⁵

Như chúng ta đã thấy trong phần thứ ba của luận văn này *Kinh Kim Cang* đã được trích dẫn và nhắc đến ít nhất là bốn lần trong *Thiền Uyển Tập Anh*. Sự kiện đầu tiên đã xảy ra rất sớm trong lịch sử của Thiền Tông Việt Nam. Đó là sự kiện của Thiền sư Thanh Biện, người đã để ra tám năm trì tụng *Kinh Kim Cang* vào thế kỷ thứ 17.²⁶ Sự kiện thứ hai ghi lại rằng Ni Sư Diệu Nhân, người đã giảng dạy *Kinh Kim Cang* cho môn nhân của ni sư vào thế kỷ thứ 11 rằng đừng bao giờ chấp chặt hay tìm kiếm Như Lai qua hình thanh sắc tướng.²⁷ Sự kiện thứ ba vào thế kỷ thứ 12²⁸ được cho rằng đó là Thiền sư Trí Không, người đã khuyến tấn môn đệ của mình là Trí Nhân hãy quán chiếu về những nhân duyên yếu tố của các pháp (để thấy bản thể của sự vật). Sự kiện thứ tư ghi lại rằng Thiền sư Quảng Nghiêm chỉ dạy cho học trò của mình là Thường Chiếu hãy ngưng phi báng *Kinh Kim Cang* và đức Phật mà hỏi Thầy mình (Quảng Nghiêm) một câu hỏi vớ vẩn sau đây, “*Phải chăng đức Phật đã giảng dạy kinh này – Kinh Kim Cang?*”²⁹ Câu kinh này trích dẫn một cách chính xác câu kinh trong bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập, bản dịch năm 401.

²⁵ Chúng ta biết rằng *Kinh Kim Cang* có đến 6 bản dịch chứ không phải có một bản dịch duy nhất của Ngài Cưu Ma La Thập. Sự kiện các Thiền gia (trong *Thiền Uyển Tập Anh*) chỉ sử dụng bản dịch của Cưu Ma La Thập có một sự chú ý đáng được nghiên cứu chứ không phải tình cờ mà sự kiện này được xảy ra.

²⁶ Xin xem *Thiền Uyển Tập Anh*, sđd, trang 176

²⁷ Sđd, trang 176-177

²⁸ Sđd, trang 177

²⁹ Sđd, trang 178

Thêm nữa, những lời tựa và lời bạt của 07 ấn bản trong số 16 ấn bản của *Kinh Kim Cang* còn tàng trữ tại Viện Hán Nôm mà đã được viết nên bởi những nhà chủ trương khắc bản vào thế kỷ thứ 18 và 19 không có đề cập đến năm bản dịch khác của *Kinh Kim Cang* ngoài bản dịch của Ngài Cưu Ma La Thập. Sự kiện này khiến chúng ta tin tưởng rằng cộng đồng tăng lữ và cư sĩ Việt Nam chỉ sử dụng duy nhất bản dịch *Kinh Kim Cang* của Ngài Cưu Ma La Thập mà vô tình hay cố ý không động chạm hay nhắc đến năm bản dịch khác của *Kinh Kim Cang*. Có lẽ 05 bản dịch đó không được biết đến tại Việt Nam trong giai đoạn lịch sử văn hiến này. Hoặc là sự lưu hành của 05 ấn bản đó quá giới hạn trong một lãnh vực nào đó, ngay cả các vị Thiền sư không có cơ hội đọc tụng đến nó.

Ngày nay, chúng ta tiếp nhận một phương pháp mới về việc nghiên cứu phê bình, học tập kinh điển của Phật giáo, các học giả Phật học khắp nơi chưa có cơ hội đào bới tận gốc rễ để nghiên tầm về những ý nghĩa thâm áo của kinh điển đã được lưu truyền tại Việt Nam. Hơn nữa, thế giới dường như thu nhỏ lại trong lòng bàn tay của chúng ta với những phương tiện truyền thông và giao thông hiện đại. Nhờ vậy ngày nay chúng ta mới có thêm nhiều tư liệu liên quan đến kinh điển để cho chúng ta nghiên cứu, đối chiếu, phân tích và phê bình. Trên phương diện nghiên cứu phê bình và phiên dịch về văn bản học của kinh điển, chúng ta cần phải so sánh đối chiếu và sử dụng càng nhiều tư liệu càng tốt ngõ hầu khám phá những điều khác biệt giữa những truyền thống kinh điển của tiếng Việt, tiếng Phạn, tiếng Tàu cũng như tiếng Tây Tạng, đặc biệt trong trường hợp của *Kinh Kim Cang* vì kinh này đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc hành trì thực tập của Phật giáo Việt Nam.

Chúng ta biết rằng chúng ta đang sinh vào thời mạt pháp, cách Phật rất xa đã trên 25 thế kỷ. Vì thế chúng ta không thể nào có được những bản kinh nguyên thủy được viết bằng tiếng Phạn. Tuy vậy, càng so sánh, phân tích đối chiếu những văn bản mà chúng ta có được, thì chúng ta sẽ tìm được thêm nhiều thông tin và ý nghĩa uyên áo của kinh điển. Sự kiện này sẽ đem lại lợi ích nhiều cho chúng ta trong việc nghiên cứu và hiểu biết chính xác về lời dạy của Đức Phật.

□ THÍCH HẠNH TUẤN